

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2024/DS-PT

Ngày 26/4/2024

V/v tranh chấp đòi lại tài sản và
tuyên bố Hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng nhà đất
vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Cẩn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn

Ông Vũ Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 116/2023/TLPT-DS ngày 09/11/2023 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản và tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất vô hiệu”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 160/2023/QĐ-PT ngày 20/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1971, (có mặt).

Cư trú tại: Số A, ngõ G, đường K, tổ A, phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1967;

Cư trú tại: Tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn N: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1983, (vắng mặt).

Địa chỉ: Công ty L1, phòng 506, Tòa C2, số A T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội, (theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2021)

2. Bà Bùi Thị D, sinh năm 1974, (đã chết ngày 08/3/2020);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà D:

- Ông Lê Văn N, sinh năm 1967, (vắng mặt);

- Anh Lê Đức T1, sinh năm 1995, (vắng mặt);

- Chị Lê Thị P, sinh năm 1998, (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn N: Luật sư Lê Duy H1 – Luật sư Công ty L1 – Đoàn Luật sư thành phố H; Địa chỉ: P, Tòa C, số A T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội, (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn N là bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/01/2017, lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ họ hàng với bà D (con bác con cậu), nên bà H cho vợ chồng bà D, ông N vay tiền nhiều lần để kinh doanh, lo việc gia đình và chữa bệnh cho bà D, cụ thể:

Lần 1: Ngày 1/2/2010 bà cho bà D và ông N vay 100.000.000 đồng. Khi vay bà D có viết giấy hẹn một tháng thì trả, mục đích kinh doanh buôn bán, giải quyết việc gia đình (sau 10 ngày bà D phát hiện mình bị ung thư nên phải đi điều trị).

Lần 2: Ngày 1/3/2010 ông N đến nhà hỏi vay 120.000.000 đồng để lo cho bà D đi mổ, bà D cũng điện từ Bệnh viện K về hỏi vay bà tiền. Ngày 3/3/2010 ông N đến lấy 120.000.000 đồng và hẹn đến 25/3/2010 thì trả số tiền này. Đến hẹn, ông N không trả được nên bà đến nhà ông N và yêu cầu ông N viết lại Giấy vay tiền mới nhưng ở dưới vẫn ghi ngày 3/3/2010, hôm đó bà D đã đi viện về nên bà D ký vào chỗ người bảo lãnh.

Lần 3: Ngày 2/7/2010 bà cho bà D, ông N vay số tiền là 90.000.000 đồng, mục đích kinh doanh, buôn bán; bà D ký giấy hẹn đến ngày 3/8/2010 thì trả.

Lần 4: Ngày 13/04/2011 bà cho bà D và ông N vay tiếp 600.000.000 đồng, mặc dù vay 3 lần trên chưa trả được nhưng bà D nài nỉ và nói mở thêm kinh doanh, giải quyết việc gia đình và hẹn tháng 02/2012 bà L, (chị gái ông N) định cư ở A về nước sẽ mua lại nhà đất của ông N ở quê, lúc đó bà D và ông N trả toàn bộ số nợ cho bà.

Lần 5: Ngày 30/12/2011 bà cho bà D và ông N vay tiếp 90.000.000 đồng, mục đích kinh doanh buôn bán. Bà D ký giấy vay tiền và hẹn đến ngày 13/02/2012 thì trả số tiền này và của 4 lần vay trước nữa.

Tổng cộng bà cho hai vợ chồng bà D và ông N vay số tiền là 1.000.000.000 đồng, vay không lãi suất; bà đòi nhiều lần nhưng ông N, bà D không trả.

Đến tháng 02/2012, bà D và ông N nói với bà, bà L (chị gái ông N) không mua đất nữa và đề nghị bà H mua đất của bà D và ông N để trừ nợ. Nên bà đồng ý mua thửa đất số 18, tờ bản đồ 27, diện tích sử dụng 138,7 m², đã xây dựng nhà 2 tầng kiên cố, tại số nhà A tổ A phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 12/03/2012, bà và ông N lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất - nhà với giá 2.280.000.000 đồng và lập Giấy biên nhận tiền chuyển nhượng nhà đất thể hiện ông N nhận của bà 2.000.000.000 đồng, trong đó có: 1.000.000.000 đồng tiền mặt bà giao cho ông N ngày 12/3/2012 và 1.000.000.000 đồng bà trừ vào các giấy vay nợ của ông N và bà D từ 01/02/2010 đến 13/4/2011. Số tiền 1.000.000.000 đồng bà giao cho ông N ngày 12/3/2012, bà vay 300.000.000 đồng của bà Phùng Thị Bích H2 (người ký làm chứng) và vay của chị gái bà là Nguyễn Thị Thu H3 500.000.000 đồng, em gái bà là bà Nguyễn Thị Thu H4 200.000.000 đồng. Bà và ông N thỏa thuận, sau khi ông N làm bia đỏ xong bà phải thanh toán số tiền còn lại cho ông N là 280.000.000 đồng. Bà giao số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông N ngày 12/3/2012 tại nhà ông N, có sự chứng kiến của bà Phùng Thị Bích H2. Vì bà vay của bà H2 300.000.000 đồng và nói đi mua nhà đất nên bà H2 có đến nhà ông N xem bà có mua nhà đất thật không. Ngày 12/3/2012, bà D có nhà nhưng không ký vào Hợp đồng chuyển nhượng và giấy nhận tiền vì bà nghĩ nhà đất mang tên ông N nên chỉ cần ông N ký. Sau khi ông N nhận 1.000.000.000 đồng của bà, ông N lại không làm thủ tục chuyển nhượng nhà đất cho bà. Bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông N và bà D không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà và cũng không trả tiền cho bà.

Bà yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất - nhà giữa bà và ông N ký ngày 12/3/2012 là vô hiệu, yêu cầu vợ chồng bà D và ông N trả cho bà số tiền là 1.919.460.000 đồng, trong đó 919.460.000 đồng là số tiền vay của 05 lần (thực tế số tiền vay là 1.000.000.000 đồng trừ đi số tiền 80.540.000 đồng là số tiền bà D, ông N đã trả cho bà và nhờ bà M hàng xóm trả hộ và kể cả những lần bà mua hàng bà D không lấy tiền nhưng bà cũng tính như bảng kê bà đã nộp cho Tòa án (Bút lục 119)). Bà không yêu cầu tính lãi; sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật bà đề nghị tính lãi theo quy định của pháp luật và số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền ngày 12/3/2012 bà đưa tiền cho ông N để mua nhà

đất. Ngoài ra bà đề nghị vợ chồng bà D và ông N trả cho bà số tiền 5.000.000 đồng tiền chi phí giám định theo phiếu thu ngày 01/3/2018 của T3 -V.

Bị đơn là bà Bùi Thị D (chết ngày 08/3/2010) trình bày:

Bà không vay khoản tiền nào của bà H và không công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất cho bà H. Tại bản tự khai ngày 31/7/2017, bà D thừa nhận trước đây có vay tiền của bà H để làm ăn buôn bán, nhưng đã trả hết tiền cho bà H và do tin tưởng nên không lấy lại các giấy tờ vay nợ đã ghi từ trước chỗ bà H. Bà D thừa nhận các chữ ký tại các giấy nợ ngày 01/02/2010 vay 100.000.000 đồng, 02/7/2010 vay 90.000.000 đồng, 13/4/2011 vay 600.000.000 đồng, 30/12/2011 vay 90.000.000 đồng là đúng chữ do bà ký; còn giấy vay tiền 120.000.000 đồng ngày 03/3/2010 bà không ký. Riêng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất và giấy nhận tiền chuyển nhượng nhà - đất ngày 12/3/2012 bà không biết và không liên quan.

Bị đơn là ông Lê Văn N trình bày:

Ông thừa nhận thời điểm vợ ông (bà D) đi mở ông có vay bà H 120.000.000 đồng, vợ chồng ông bà đã trả được 55.000.000 đồng, hiện nay ông bà chỉ còn nợ bà H 65.000.000 đồng. Ông không biết và không ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất ngày 12/3/2012 với bà H và không nhận số tiền 1.000.000.000 đồng như bà H trình bày. Ngoài ra, bà D có vay tiền của bà H như thế nào ông không biết, không liên quan đến ông. Tại phiên tòa phúc thẩm (BL 843) ông N thừa nhận số tiền còn nợ bà H là 919.460.000 đồng như Bản án sơ thẩm đã tuyên. Nay bà D đã chết thì người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D là ông và anh T1, chị P sẽ có trách nhiệm trả cho bà H số tiền trên. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ngày 12/3/2012, ở giai đoạn xét xử sơ thẩm trước ông N trình bày: Ông có căn nhà tại địa chỉ số A ở tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng chưa có bìa đỏ, bà H có nói với vợ chồng ông bà ấy có quen biết với cán bộ làm sổ đỏ, nên vợ chồng ông N nhờ bà H làm giúp. Vợ chồng ông N có cung cấp cho bà H giấy nộp thuế đất, xác nhận của tổ trưởng và ký vào hai tờ giấy trắng để bà H kê khai làm sổ đỏ. Ông N không ký vào Hợp đồng chuyển nhượng ngày 12/3/2012, mà trước đó ký vào 02 tờ giấy trắng nhờ bà H đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà H tự viết các nội dung vào 02 tờ giấy đó. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N trình bày: Tại thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng và viết giấy biên nhận tiền chuyển nhượng nhà đất số tiền 2.000.000.000 đồng do tình trạng vợ bị bệnh tật, nợ nần nhiều, nên bà H ép ông phải ký vào hợp đồng chuyển nhượng đất nhằm để làm tin; số tiền ghi trong hợp đồng chuyển nhượng chính là tiền gốc gần 1.000.000.000 đồng mà bà D vay trước đó và tiền lãi phát sinh chứ thực tế ông không nhận số tiền 1.000.000.000 đồng của bà H. Trước đây do lo sợ mất nhà đất, nên ông có trình bày lý do ký giấy chuyển nhượng để nhờ bà H làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi Bản án bị hủy, người được ông N ủy quyền là bà Phạm Thị T tại Bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa trình bày:

Ông N không cung cấp thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ, tài liệu nào mới cho Tòa án. Ông N và bà D có 02 người con là anh Lê Đức T1 và chị Lê Thị P, bố mẹ bà D đã chết từ lâu. Hiện tại ông N biết anh T1 và chị P đang sinh sống ở nước ngoài, nhưng ông N không có tài liệu, chứng cứ nào của cơ quan Nhà nước xác định chị P và anh T1 đang sinh sống ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án.

Các nội dung khác đã được thể hiện rõ trong quá trình giải quyết vụ án trước đây, vẫn giữ nguyên.

Anh Lê Đức T1 con của ông N và bà D ở giai đoạn xét xử sơ thẩm và phúc thẩm trước đây trình bày:

Anh có nghe bố mẹ anh nói lại khi mẹ anh đi viện ngày 03/03/2010, bố mẹ anh có vay của bà H số tiền 120.000.000 đồng. Anh đã xem các giấy vay tiền bà H xuất trình tại tòa, anh không chấp nhận những giấy vay tiền và hợp đồng chuyển nhượng đất - nhà ngày 12/3/2012. Tại bản tự khai ngày 06/5/2021, ngày 23/5/2022, 22/6/2022 và ngày 02/6/2023 gửi cho Tòa án anh Lê Đức T1 trình bày quan điểm: Anh là con của ông N và bà D, mẹ anh chết không có di chúc, không có di sản để lại, do vậy anh không có nghĩa vụ trả nợ cho mẹ anh theo quy định tại Điều 609 và 612 của Bộ luật Dân sự. Anh từ chối nhận di sản thừa kế của mẹ anh để lại nếu có. Hiện tại anh đang sinh sống ở nước ngoài, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại bản tự khai ngày 04/5/2021, ngày 20/6/2022, ngày 02/6/2023 gửi cho Tòa án chị Lê Thị P trình bày:

Chị là con của ông N và bà D. Mẹ chị chết không để lại di chúc, không có di sản để lại, do vậy chị không có nghĩa vụ trả nợ cho mẹ chị theo quy định tại Điều 609 và 612 của Bộ luật dân sự. Chị từ chối nhận di sản thừa kế của mẹ chị để lại nếu có. Hiện tại chị đang sinh sống ở nước ngoài, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 20/7/2018 Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định:

1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất - nhà giữa bà H và ông N ngày 12/3/2012 vô hiệu.

2. Buộc bà D, ông N liên đới trả cho bà H số tiền 919.460.000 đồng. Buộc ông N phải trả cho bà H 1.000.000.000 đồng. Bà D, ông N phải trả cho bà H 5.000.000 đồng tiền chi phí giám định.

Ngày 31/7/2018, ông N có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 38/2021/DS-PT ngày 12/8/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 20/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhà giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Văn N lập ngày 12/3/2012 là vô hiệu. Buộc ông Lê Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.000.000.000 đồng theo Giấy biên nhận tiền chuyển nhượng nhà đất ngày 12/3/2012.

Xác định khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê Văn N và bà Bùi Thị D còn nợ bà Nguyễn Thị Thu H là 919.460.000 đồng, (trong đó trách nhiệm của mỗi người là 459.730.000 đồng). Buộc ông Lê Văn N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền là 919.460.000 đồng, theo các giấy vay tiền ngày 01/02/2010, ngày 03/3/2010, ngày 02/7/2010, ngày 13/4/2011 và ngày 30/12/2011.

Xác định chi phí tố tụng giám định bà Bùi Thị D và ông Lê Văn N phải chịu là 5.000.000 đồng. Buộc ông Lê Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền chi phí giám định là 5.000.000 đồng, theo phiếu thu ngày 01/3/2018 của V. Ông N phải nộp chi phí giám định bổ sung là 3.450.000 đồng; xác nhận ông N đã nộp xong theo phiếu thu ngày 14/12/2018 và ngày 28/8/2019.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/8/2023, bị đơn là ông Lê Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N là bà Phạm Thị T kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu: Về tố tụng: Tòa án phúc thẩm đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, việc thụ lý kháng cáo đúng quy định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Anh Lê Đức T1, chị Lê Thị P là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị D (chết năm 2020) giai vòng xét xử lần 1 có mặt tại Tòa án và đã được Tòa án lấy lời khai; sau khi thụ lý xét xử lại anh T1, chị P có đơn gửi Tòa án xác định đang ở nước ngoài học tập, xác định không có quyền lợi gì liên quan tới vụ án, từ chối nhận di sản thừa kế của bà D và đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng không thông báo thay đổi địa chỉ cho Tòa án và không cung cấp địa chỉ cụ thể ở nước ngoài. Quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác định địa chỉ của anh T1, chị P là nơi cư trú tại Tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc và niêm yết thông báo, giấy triệu tập, văn bản tố tụng tại nơi cư trú nêu trên là đúng quy định của pháp luật. Trường hợp anh T1, chị P đi nước ngoài sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì căn cứ quy định tại Điều 471 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định của pháp luật.

[3] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị D là anh T1, chị P đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập, niêm yết hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[4] Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5] Theo các Giấy cho vay tiền ngày 01/2/2010, 02/7/2010, 13/4/2011, 30/12/2011 bà Bùi Thị D có vay của bà Nguyễn Thị Thu H lần lượt các số tiền là 100.000.000 đồng, 90.000.000 đồng, 600.000.000 đồng, 90.000.000 đồng. Tổng là 880.000.000 đồng. Các giấy vay tiền này bà D là người ký tên người vay tiền, có người làm chứng là bà Phùng Thị Bích H2, giấy vay tiền có ghi mục đích là để kinh doanh buôn bán, giải quyết việc gia đình, giúp đỡ để làm ăn lúc khó khăn và không tính lãi; thời hạn vay từ 01 tháng đến 10 tháng.

[6] Theo Giấy vay tiền ngày 03/3/2010, bà H cho ông N vay 120.000.000 đồng, ông N ký tên người vay, còn bà D ký tên người bảo lãnh và có bà Phùng Thị Bích H2 làm chứng. Ông N thừa nhận khoản vay này để bà D đi chữa bệnh. Giấy vay tiền không ghi lãi suất, thời hạn vay 25/3/2010.

[7] Tổng tất cả các khoản vay nêu trên bà D, ông N vay của bà H là 1.000.000.000 đồng.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H xác định cho vay nhiều lần đều không tính lãi do tình cảm chị em họ hàng (con bác, con cậu) nên cho vay nhiều

lần, mặc dù khoản vay trước quá hạn nhưng vẫn tiếp tục cho vay để giúp đỡ vợ chồng ông N, bà D lúc khó khăn. Còn ông N, bà D có nhiều lời khai không thống nhất trong quá trình giải quyết vụ án, cụ thể:

[9] Lời khai ban đầu ngày 21/4/2017 bà D không thừa nhận ký các giấy vay tiền với bà H, nhưng lời khai ngày 31/7/2017 bà D thừa nhận các khoản vay tiền của bà H để làm ăn buôn bán, kinh doanh nhưng đã trả hết cho bà H và do tin tưởng nên không lấy lại các giấy vay tiền gốc về. Tuy nhiên, bà D, ông N không xuất trình được chứng cứ đã trả toàn bộ số nợ bà D vay của bà H. Quá trình giải quyết bà D không thừa nhận ký giấy vay tiền ngày 03/3/2010, Tòa án đã trưng cầu giám định, tại Kết luận giám định số 527/C54-P5 ngày 28/02/2018 V - T3 đã kết luận chữ ký, chữ viết của bà D so với mẫu giám định là do cùng một người ký viết ra.

[10] Ông N khai bà D có vay mượn của bà H như thế nào ông không biết, ông chỉ xác nhận vay của bà H 120.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 03/3/2010. Tuy nhiên, ngày 12/3/2012 ông N với bà H ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nội dung: Ông N chuyển nhượng cho bà H thửa đất số 18, tờ bản đồ 27, diện tích 138,7m² tại Tổ A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 2.280.000.000 đồng, ông N đã nhận đủ 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại bà H trả khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy biên nhận tiền chuyển nhượng nhà đất ngày 12/3/2012 có nội dung: Thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhà tại thửa 18, tờ bản đồ số 27, diện tích 138,7m², ông N đã nhận của bà H tổng số tiền 2.000.000.000 đồng, trong đó 1.000.000.000 đồng tiền mặt và 1.000.000.000 đồng bằng giấy tờ vay nợ của ông N, bà D từ ngày 01/02/2010 đến ngày 13/4/2011. Hợp đồng chuyển nhượng đất và Giấy biên nhận tiền trên viết tay, không có công chứng, chứng thực, có chữ ký ông N, bà H và người làm chứng là bà Phùng Thị Bích H2.

[11] Trong quá trình giải quyết, ông N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N cho rằng ông N không biết, không ký Hợp đồng chuyển nhượng đất, Giấy biên nhận tiền ngày 12/3/2012. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 527/C45-P5 ngày 28/02/2018 V - T3 đã kết luận: Chữ ký, chữ viết tên ông N tại 2 văn bản trên so với mẫu so sánh chữ viết, chữ ký của ông N do cùng một người ký, viết ra. Sau khi có kết luận giám định, ông N thay đổi lời khai cho rằng trước đó bà H hứa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông nên ông ký vào 2 tờ giấy trắng đưa cho bà D, bà D đưa cho bà H. Nhưng ông N không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh có việc đưa giấy trắng có chữ ký sẵn của mình. Lời khai của bà D ngày 21/4/2017 và 31/7/2017 bà D khai không biết không liên quan tới việc chuyển nhượng đất giữa ông N với bà H. Ông N, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N có yêu cầu giám định thời điểm chữ ký và chữ “Lê Văn N” dưới mục bên bán trên Hợp đồng chuyển nhượng đất

ngày 12/3/2012 có trước hay có sau khi có các chữ còn lại thuộc nội dung hợp đồng. Tại Kết luận giám định số 318/C09-P5 ngày 06/12/2018 của V - Bộ C đã kết luận: Không đủ cơ sở kết luận. Ngày 02/01/2019, ông N lại tiếp tục yêu cầu giám định lại nội dung nêu trên. Tại Kết luận giám định số 257/GĐKTHS-P11 ngày 23/8/2019 của Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Q cũng kết luận: Không đủ cơ sở kết luận. Như vậy, không có căn cứ để đánh giá và xác định việc ông N ký vào tờ giấy trắng để đưa cho bà H, sau đó bà H viết nội dung Hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 12/3/2012 như lời trình bày của phía bị đơn.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm lần 1 và phiên tòa sơ thẩm mở ngày 07/8/2023 ông N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N đã có lời khai thừa nhận có nợ bà H 1.000.000.000 đồng, đã trả được hơn 88.000.000 đồng, xác định còn nợ 912.000.000 đồng, thừa nhận đã ký Hợp đồng chuyển nhượng và Giấy biên nhận tiền ngày 12/3/2012 do tình trạng vợ bị bệnh tật, nợ nần nhiều nên bà H ép buộc ông N ký. Nhưng không có chứng cứ chứng minh có việc ông N bị bà H ép buộc ký 2 giấy tờ nêu trên.

[13] Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông N có đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N đề nghị tại phiên tòa yêu cầu tiếp tục giám định lại thời điểm chữ viết tên, chữ ký ông N và chữ viết nội dung Hợp đồng chuyển nhượng đất và Giấy biên nhận tiền ngày 12/3/2012 viết trước hay viết sau. Xét thấy nội dung giám định này đã được cơ quan giám định của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng giám định kết luận không đủ cơ sở để kết luận. Ông N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N không đưa ra được căn cứ mới để giám định lại. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm lần 1 và phiên tòa sơ thẩm ngày 07/8/2023 ông N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N đã thừa nhận ký vào Hợp đồng chuyển nhượng và Giấy biên nhận tiền ngày 12/3/2012 do bị ép buộc. Do vậy, yêu cầu giám định lại của phía bị đơn không được chấp nhận và không cần thiết phải giám định lại.

[14] Quá trình giải quyết Tòa án đã lấy lời khai bà Phùng Thị Bích H2 người làm chứng tại các giấy biên nhận tiền, hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H với ông N, bà D. Bà H2 xác định do bà là làng xóm với bà D, ông N nên các lần bà H cho bà D, ông N vay tiền, giao nhận tiền đều nhờ bà ký là người làm chứng, bà không có mâu thuẫn gì với ông N, bà D; bà chứng kiến bà H cho ông N, bà D vay tiền và có ký làm chứng vào 05 giấy vay tiền, bà chứng kiến ký hợp đồng chuyển nhượng đất, giấy biên nhận tiền ngày 12/3/2012, trong 1.000.000.000 đồng bà H đưa ông N ngày 12/3/2012 có 300.000.000 đồng của bà cho bà H vay.

[15] Với các tài liệu chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định bà D, ông N có vay bà H tổng số tiền 1.000.000.000 đồng, xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà D, ông N vì bà D vay các khoản mục đích để chữa bệnh, chi tiêu việc nhà, đầu tư kinh doanh buôn bán chung của hai vợ chồng ông N, bà D. Ông N

cũng có lời khai xác định nợ số tiền nêu trên, ký hợp đồng chuyển nhượng đất với bà H bù trừ khoản nợ 1.000.000.000 đồng vào tiền chuyển nhượng đất. Theo “*Giấy kê biên tổng số tiền 2 em D, N đã trả chị H (tính từ năm 2010 đến nay 19/11/2012)*” có nội dung bà H xác nhận ông N, bà D đã trả tổng số tiền là 80.540.000 đồng, bà H xác định là tiền lãi trả từ trước và đồng ý trừ số tiền này vào tiền gốc phải trả. Căn cứ Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông N, bà D phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc còn lại là 919.460.000 đồng là có căn cứ.

[16] Hợp đồng chuyển nhượng đất nhà ngày 12/3/2012 giữa bà H với ông N vô hiệu do vi phạm về hình thức, nội dung vi phạm do đất, tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà D, nhưng bà D không tham gia ký kết, bà D xác định không biết việc chuyển nhượng đất, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang có tranh chấp với hộ ông Lê Văn K hiện đang được nhiều cơ quan xem xét giải quyết. Hợp đồng vô hiệu nên các điều khoản của hợp đồng không có giá trị pháp lý, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và bồi thường thiệt hại. Do đó, nội dung thỏa thuận cán trừ 1.000.000.000 đồng tiền vay nợ vào hợp đồng chuyển nhượng đất bị vô hiệu, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền này là khoản nợ chung trước đó của vợ chồng ông N, bà D và ông N, bà D phải có trách nhiệm liên đới trả sau khi trừ tiền đã trả trước đó còn phải trả 919.460.000 đồng như phân tích nêu trên là có căn cứ. Số tiền ông N nhận chuyển nhượng đất ngày 12/3/2012 là 1.000.000.000 đồng, đây là tiền bà H giao ông N thanh toán tiền chuyển nhượng đất, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N có trách nhiệm hoàn trả cho bà H là đúng pháp luật. Bà H không yêu cầu ông N phải bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu, nên Tòa án ghi nhận và không giải quyết về bồi thường thiệt hại.

[17] Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà D là ông N, anh T1, chị P. Anh T1, chị P có đơn, lời trình bày xác định từ chối nhận di sản thừa kế của bà D để lại và xác định không có quyền lợi liên quan tới nghĩa vụ trả nợ của bà D. Do đó, xác định ông N vừa có trách nhiệm liên đới với bà D trả nợ cho bà H vừa là người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ do bà D chết để lại đối với bà H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N có trách nhiệm trả cho bà H số tiền vay nợ 919.460.000 đồng là đúng pháp luật.

[18] Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn theo như ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham dự phiên tòa.

[19] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận, ông N phải có trách nhiệm trả cho bà H 5.000.000 đồng tiền chi phí giám định bà

H đã nộp. Ông N phải chịu chi phí giám định bổ sung 3.450.000 đồng. Xác nhận ông N đã nộp đủ.

[20] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Án phí sơ thẩm ông N1 phải chịu như bản án sơ thẩm đã phân tích và quyết định là đúng pháp luật. Kháng cáo của ông N không được chấp nhận, ông N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhà ngày 12/3/2012 giữa bà Nguyễn Thị Thu H với ông Lê Văn N là vô hiệu.

Buộc ông Lê Văn N phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H tiền chuyển nhượng đất đã nhận là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Xác định khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê Văn N và bà Bùi Thị D còn nợ bà Nguyễn Thị Thu H là 919.460.000 đồng (Chín trăm mười chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), (trong đó trách nhiệm của mỗi người là 459.730.000 đồng).

Buộc ông Lê Văn N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vay nợ là 919.460.000 đồng (Chín trăm mười chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Về chi phí tố tụng:

Xác định chi phí tố tụng giám định bà Bùi Thị D và ông Lê Văn N phải chịu là 5.000.000 đồng. Buộc ông Lê Văn N phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền chi phí giám định là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), theo phiếu thu ngày 01/3/2018 của V. Ông N phải nộp chi phí giám định bổ sung là 3.450.000 đồng (Ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), xác nhận ông N đã nộp xong theo phiếu thu ngày 14/12/2018 và ngày 28/8/2019.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông N phải nộp án phí của kiện đòi tài sản là 39.583.800 đồng (Ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi ba nghìn tám trăm đồng);

Buộc ông Lê Văn N phải chịu 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất - nhà ngày 12/3/2012.

Tổng số tiền án phí ông Lê Văn N phải nộp là 81.883.800 đồng (T2 mươi một triệu tám trăm tám ba nghìn tám trăm đồng). Nhưng được trừ vào số tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo B lại thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/0003416 ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên; ông N còn phải nộp là 81.583.800 đồng (T2 mươi một triệu năm trăm tám mươi ba nghìn tám trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu H được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) theo phiếu thu số AA/2014/3197 ngày 20/1/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007195 ngày 11/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Kể từ ngày người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền phải thi hành án thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Phúc Yên;
- Chi cục THADS thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; HCTP;TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Huy Cận